CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Hướng dẫn về tín dụng nội bộ hợp tác xã

Thông tư số 06/2004/TT-NHNN ngày 27 tháng 9 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về tín dụng nội bộ hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 10 năm 2004, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 04/2007/TT-NHNN ngày 13 tháng 6 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung Thông tư số 06/2004/TT-NHNN ngày 27/9/2004 hướng dẫn về tín dụng nội bộ hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2007.

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Chỉ thị số 22/2003/CT-TTg ngày 03 tháng 10 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục thúc đẩy việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (Khóa IX) về kinh tế tập thể;

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về hoạt động tín dụng nội bộ hợp tác xã như sau[1]*:*

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Thông tư này hướng dẫn về tín dụng nội bộ hợp tác xã (dưới đây gọi là tín dụng nội bộ) mà theo đó, các hợp tác xã sử dụng vốn điều lệ và vốn huy động của xã viên để cho các xã viên của mình vay.

2. Tín dụng nội bộ là một hoạt động phụ trợ trong hợp tác xã, do tập thể xã viên của hợp tác xã tự nguyện tham gia và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động. Nhà nước không chịu trách nhiệm về tài chính đối với những rủi ro của hoạt động tín dụng nội bộ. Mọi tổn thất về vốn của hoạt động tín dụng nội bộ do xã viên và hợp tác xã chịu trách nhiệm xử lý theo quy định của pháp luật và hướng dẫn tại Thông tư này.

---

[1] Thông tư số 04/2007/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 06/2004/TT-NHNN ngày 27/9/2004 hướng dẫn về tín dụng nội bộ hợp tác xã có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật hợp tác xã ngày 26 tháng 11 năm 2003, Chỉ thị số 22/2003/CT-TTg ngày 03 tháng 10 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục thúc đẩy việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (Khóa IX) về kinh tế tập thể và để tạo điều kiện thuận lợi cho các hợp tác xã trong hoạt động tín dụng nội bộ; Ngân hàng nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 06/2004/TT-NHNN ngày 27 tháng 9 năm 2004 hướng dẫn về tín dụng nội bộ hợp tác xã như sau:*"

3. Mục đích của tín dụng nội bộ là hợp tác xã hỗ trợ một phần vốn cho xã viên để sản xuất, kinh doanh; không vì lợi nhuận, nhưng phải bảo toàn được vốn và bù đắp đủ các khoản chi phí của hoạt động tín dụng nội bộ.

4. Ban quản trị hợp tác xã (sau đây gọi là Ban quản trị) phải niêm yết công khai văn bản cam kết giữa tất cả xã viên và Ban quản trị về trách nhiệm của Ban quản trị và xã viên đối với kết quả hoạt động tín dụng nội bộ, các cam kết khác phù hợp với quy định tại Thông tư này và pháp luật khác có liên quan.

5. Hợp tác xã chỉ được sử dụng một phần vốn điều lệ và có thể sử dụng thêm vốn huy động của xã viên để cho xã viên vay. Nghiêm cấm việc sử dụng vốn vay của các tổ chức tín dụng và vốn huy động của các tổ chức, cá nhân không phải là xã viên của hợp tác xã để làm nguồn vốn cho vay. Trường hợp hợp tác xã làm đại lý, ủy thác cho vay theo hợp đồng đã ký kết với các tổ chức tín dụng không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

Nghiêm cấm hợp tác xã cho vay đối với các tổ chức, cá nhân không phải là xã viên của hợp tác xã.

6. Giải thích một số từ ngữ:

a) **Thời hạn cho vay** là khoảng thời gian được tính từ khi xã viên bắt đầu nhận vốn vay cho đến thời điểm trả hết nợ gốc và lãi vốn vay đã được thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng giữa hợp tác xã và xã viên;

b) **Kỳ hạn trả nợ** là các khoảng thời gian trong thời hạn cho vay đã được thỏa thuận giữa hợp tác xã và xã viên mà tại cuối mỗi khoảng thời gian xã viên phải trả một phần hoặc toàn bộ vốn vay cho hợp tác xã;

c) **Gia hạn nợ vay** là việc hợp tác xã chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian ngoài thời hạn cho vay đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng;

d) **Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ** là việc hợp tác xã và xã viên thỏa thuận về việc thay đổi các kỳ hạn trả nợ đã thỏa thuận trước đó trong hợp đồng tín dụng;

đ) **Cho vay có bảo đảm bằng tài sản** là việc cho vay vốn của hợp tác xã mà theo đó, nghĩa vụ trả nợ của xã viên được cam kết bảo đảm thực hiện bằng tài sản cầm cố, thế chấp, tài sản hình thành từ vốn vay của xã viên hoặc bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba.

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Hợp tác xã và xã viên vay vốn phải bảo đảm nguyên tắc:

a) Thực hiện đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn tại Thông tư này;

b) Xã viên phải sử dụng vốn vay đúng mục đích, hoàn trả đúng hạn nợ gốc và lãi tiền vay theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

2. Các hợp tác xã thực hiện tín dụng nội bộ phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Đã chuyển đổi hoặc thành lập, hoạt động theo Luật Hợp tác xã và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có hoạt động tín dụng nội bộ;

b) Điều lệ hợp tác xã có quy định hoặc Đại hội xã viên có nghị quyết về hoạt động tín dụng nội bộ;

c) Thực hiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đúng ngành nghề ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

d) Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ổn định và có lãi từ 03 năm liền kề trở lên, tính đến thời điểm hợp tác xã đề nghị cơ quan có thẩm quyền bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có hoạt động tín dụng nội bộ;

đ)[2] Có vốn điều lệ thực có tối thiểu là 100 (một trăm) triệu đồng;

e) Có cơ sở vật chất đảm bảo an toàn cho tín dụng nội bộ, như nhà làm việc kiên cố, có tủ bảo quản hồ sơ tài liệu, có két sắt đựng tiền...;

g)[3] Thành viên Ban quản trị (sau đây gọi tắt là Ban quản trị), Chủ nhiệm, Phó chủ nhiệm và cán bộ làm nghiệp vụ tín dụng nội bộ của hợp tác xã phải có phẩm chất đạo đức tốt, có uy tín, có kinh nghiệm về quản lý kinh tế và đã được tập huấn về nghiệp vụ tín dụng nội bộ hợp tác xã;

h) Thực hiện việc hạch toán kế toán, báo cáo, thống kê hoạt động của hợp tác xã theo đúng quy định của pháp luật về kế toán, thống kê; mở sổ sách ghi chép, theo dõi và hạch toán riêng hoạt động tín dụng.

3. Nguồn vốn để cho xã viên vay gồm:

a) Vốn điều lệ bằng tiền, nhưng tối đa bằng 50% (năm mươi phần trăm) số vốn điều lệ bằng tiền này. Vốn điều lệ bằng tiền được xác định bằng tổng số vốn điều lệ thực có trừ đi (-) số vốn điều lệ đã sử dụng để đầu tư tài sản cố định và các tài sản lưu động khác;

b) Vốn huy động của xã viên trong hợp tác xã, nhưng tối đa bằng 30% (ba mươi phần trăm) vốn điều lệ bằng tiền.

4. Xã viên vay vốn phải có đủ điều kiện:

a) Mục đích sử dụng vốn vay hợp pháp;

b) Có khả năng tài chính đảm bảo trả nợ gốc và lãi tiền vay trong thời hạn cam kết.

5. Mức cho vay tối đa đối với một xã viên áp dụng trong từng thời kỳ do Đại hội xã viên quyết định, nhưng tối đa bằng 5% (năm phần trăm) số vốn điều lệ bằng tiền của hợp tác xã được sử dụng để hoạt động tín dụng nội bộ.

---

[2] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 1 của Thông tư số 04/2007/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 06/2004/TT-NHNN ngày 27/9/2004 hướng dẫn về tín dụng nội bộ hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2007.

[3] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 2 của Thông tư số 04/2007/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 06/2004/TT-NHNN ngày 27/9/2004 hướng dẫn về tín dụng nội bộ hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2007.

6. Thời hạn cho vay chủ yếu là ngắn hạn (từ 12 tháng trở xuống); trường hợp đặc biệt có thể cho vay trung hạn (từ trên 12 tháng đến 36 tháng), nhưng dư nợ cho vay trung hạn tối đa bằng 20% (hai mươi phần trăm) tổng dư nợ cho vay. Ban quản trị xem xét, thỏa thuận thời hạn cho vay với xã viên theo mục đích vay vốn và khả năng trả nợ của xã viên.

7. Lãi suất cho vay, lãi suất huy động vốn của xã viên do Đại hội xã viên quyết định nhưng không vượt quá lãi suất cho vay và lãi suất huy động cùng loại, cùng thời điểm và cùng kỳ hạn của các tổ chức tín dụng trên địa bàn, nơi hợp tác xã đóng trụ sở chính.

Lãi suất áp dụng đối với khoản nợ vay quá hạn tối đa bằng 150% (một trăm năm mươi phần trăm) lãi suất cho vay ghi trong hợp đồng tín dụng.

8. Ban quản trị và xã viên vay vốn thỏa thuận kỳ hạn trả nợ gốc và lãi tiền vay theo tháng, quý, mùa vụ hoặc trả nợ gốc và lãi tiền vay một lần khi đến hạn, trên cơ sở mục đích vay vốn và khả năng thu nhập của xã viên.

9.[4] Việc cho xã viên vay vốn có bảo đảm bằng tài sản hoặc không có bảo đảm bằng tài sản là do Đại hội xã viên quyết định. Đối với khoản vay mà Đại hội xã viên quyết định phải có bảo đảm bằng tài sản, thì các bên thực hiện theo quy định về giao dịch bảo đảm tại Bộ Luật dân sự năm 2005, Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm và các quy định của pháp luật có liên quan.

10. Hồ sơ vay vốn gồm:

a) Giấy đề nghị vay vốn (mẫu phụ lục 01);

b) Hợp đồng tín dụng (mẫu phụ lục 02);

c) Hợp đồng thế chấp, cầm cố và các giấy tờ có liên quan khác trong trường hợp khoản vay có bảo đảm bằng tài sản.

11. Quy trình cho vay như sau:

a) Xã viên có nhu cầu vay vốn gửi giấy đề nghị vay vốn cho Ban quản trị;

b) Ban quản trị thẩm định mục đích sử dụng vốn vay, khả năng trả nợ của xã viên và căn cứ khả năng nguồn vốn để quyết định cho vay;

c) Ban quản trị và xã viên ký kết hợp đồng tín dụng và làm thủ tục nhận nợ, giải ngân tiền vay;

d) Định kỳ hàng tháng hoặc đột xuất, Ban quản trị kiểm tra việc sử dụng vốn vay và đôn đốc xã viên trả nợ đúng hạn;

---

[4] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 3 của Thông tư số 04/2007/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 06/2004/TT-NHNN ngày 27/9/2004 hướng dẫn về tín dụng nội bộ hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2007.

12. Trong thời hạn cho vay, nếu xã viên vay vốn không có khả năng trả nợ gốc và lãi tiền vay đúng hạn, thì gửi giấy đề nghị điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc gia hạn nợ cho Ban quản trị. Ban quản trị xem xét cho điều chỉnh hoặc gia hạn nợ với thời hạn tối đa bằng 12 tháng tính từ thời điểm kết thúc thời hạn cho vay.

Trường hợp khoản vay không được gia hạn nợ, thì Ban quản trị chuyển số dư khoản vay đó sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất nợ vay quá hạn như đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

13. Kết thúc năm tài chính, hợp tác xã phải trích tối thiểu 50% (năm mươi phần trăm) số tiền chênh lệch giữa thu lãi cho vay và chi phí thực tế của hoạt động tín dụng nội bộ để lập Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng làm nguồn xử lý những khoản cho vay bị thất thoát do nguyên nhân khách quan như: thiên tai, dịch bệnh đối với cây trồng, vật nuôi; người vay vốn không có khả năng trả nợ do ốm đau, bệnh tật, chết, mất tích mà không có người thừa kế; các nguyên nhân khách quan khác.

14. Hợp tác xã thực hiện việc hạch toán kế toán, thống kê hoạt động tín dụng nội bộ, quản lý tiền mặt theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê đối với hợp tác xã và theo quy định sau đây:

a) Mở các tài khoản riêng trong bảng cân đối tài khoản của hợp tác xã để theo dõi, hạch toán số vốn huy động, cho vay, thu lãi tiền vay, trả lãi vốn huy động, chi phí tín dụng nội bộ;

b) Ghi chép số tiền thu, chi của tín dụng nội bộ theo đúng chứng từ kế toán; chứng từ kế toán phải có đủ chữ ký, đảm bảo hợp pháp, hợp lệ;

c) Mở sổ quỹ tiền mặt riêng để ghi chép các khoản thu, chi của hoạt động tín dụng nội bộ. Định kỳ hoặc đột xuất, Ban kiểm soát hợp tác xã tiến hành kiểm tra, đối chiếu sổ sách kế toán và tồn quỹ tiền mặt thực tế; nếu có chênh lệch thì phải xử lý kịp thời.

15. Hợp tác xã tạm ngừng, chấm dứt hoạt động tín dụng nội bộ trong các trường hợp:

a) Khi có nợ quá hạn vượt quá 5% (năm phần trăm) tổng dư nợ, thì hợp tác xã phải tạm ngừng tín dụng nội bộ để có biện pháp thu hồi nợ vay quá hạn, cho đến khi tỷ lệ nợ quá hạn dưới 5% (năm phần trăm) thì tiếp tục hoạt động tín dụng nội bộ;

b) Trong quá trình thực hiện tín dụng nội bộ, nếu hợp tác xã không đáp ứng được các điều kiện quy định tại điểm 2 Mục này, thì hợp tác xã phải tạm ngừng tín dụng nội bộ cho đến khi đáp ứng đủ các điều kiện mới được tiếp tục hoạt động. Sau thời hạn 01 năm, kể từ ngày tạm ngừng mà hợp tác xã không đáp ứng đủ các điều kiện, thì hợp tác xã phải tiến hành thanh toán công nợ và chấm dứt hoạt động tín dụng nội bộ;

c) Hoạt động tín dụng nội bộ bị lỗ, thì hợp tác xã phải tạm ngừng hoạt động tín dụng nội bộ, thu hồi nợ để thanh toán công nợ và báo cáo Đại hội xã viên xem xét quyết định việc xử lý số tổn thất, cũng như việc hợp tác xã có tiếp tục hoạt động tín dụng nội bộ hay không.

16. Kết thúc năm tài chính, Đại hội xã viên xem xét, quyết định sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro để xử lý những khoản nợ vay mà xã viên không có khả năng trả được do các nguyên nhân quy định tại điểm 13 mục II Thông tư này.

Đối với khoản vay xã viên không trả được do nguyên nhân chủ quan, Ban quản trị báo cáo Ủy ban nhân dân các cấp áp dụng biện pháp hành chính để thu hồi nợ. Trường hợp xã viên cố tình chây ỳ không trả nợ, thì Ban quản trị khởi kiện theo quy định của pháp luật.

17. Trách nhiệm của Ban quản trị, nhân viên cho vay và xã viên vay vốn

a) Trách nhiệm của Ban quản trị và nhân viên cho vay:

- Thực hiện việc cho vay theo đúng quy định tại Thông tư này và Điều lệ hợp tác xã hoặc nghị quyết của Đại hội xã viên về tín dụng nội bộ;

- Kiểm tra việc sử dụng vốn vay của xã viên, phát hiện các trường hợp không có khả năng trả nợ để xử lý kịp thời;

- Thực hiện đúng các cam kết trong hợp đồng tín dụng đã ký kết với xã viên;

- Cung cấp tài liệu và tạo điều kiện cho cơ quan Nhà nước thực hiện việc kiểm tra, thanh tra hoạt động tín dụng nội bộ;

- Báo cáo tình hình thực hiện tín dụng nội bộ theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;

- Đối với những khoản cho vay không đúng quy định của Thông tư này bị thất thoát vốn, thì thành viên Ban quản trị, nhân viên cho vay và những người khác có liên quan phải chịu trách nhiệm đền bù toàn bộ số nợ vay gốc và lãi tiền vay mà xã viên không trả nợ được. Nếu không đền bù được, thì thành viên Ban quản trị và những người liên quan đến khoản cho vay phải bị xử lý theo quy định của pháp luật.

b) Trách nhiệm của xã viên vay vốn:

- Thực hiện đúng các quy định tại Thông tư này;

- Sử dụng vốn vay đúng mục đích, hoàn trả nợ gốc và lãi tiền vay đúng hạn và thực hiện các cam kết khác trong hợp đồng tín dụng.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN[5]

1. Trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước:

---

[5] Khoản 5 và Khoản 6 của của Thông tư số 04/2007/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 06/2004/TT-NHNN ngày 27/9/2004 hướng dẫn về tín dụng nội bộ hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2007 quy định như sau:

"***5.*** *Thông tư này có hiệu lực sau mười lăm ngày kể từ ngày đăng Công báo.*

6. *Chánh văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; các hợp tác xã và các cơ quan, đơn vị nêu tại khoản 1 Mục III Thông tư số 06/2004/TT-NHNN ngày 27/9/2004 có trách nhiệm thực hiện Thông tư này./.*"

a) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hoạt động tín dụng nội bộ và xử lý các vướng mắc liên quan đến chính sách, cơ chế hoạt động tín dụng nội bộ, làm cơ sở pháp lý cho các hợp tác xã thực hiện. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố và các cơ quan Nhà nước các cấp thực hiện việc giám sát, thanh tra, kiểm tra hoạt động tín dụng nội bộ;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các sở, ban, ngành chức năng hướng dẫn, kiểm tra và tạo điều kiện cho các hợp tác xã có đủ điều kiện hoạt động tín dụng nội bộ an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật;

c) Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh nơi hợp tác xã đóng trụ sở chính có trách nhiệm:

- Bổ sung hoạt động tín dụng nội bộ trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo đề nghị của hợp tác xã;

- Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát thường xuyên và xử lý kịp thời các sai phạm về hoạt động tín dụng nội bộ của các hợp tác xã trên địa bàn;

- Gửi báo cáo tình hình hoạt động tín dụng nội bộ hợp tác xã trên địa bàn cho Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (theo mẫu phụ lục 03);

- Hủy bỏ hoạt động tín dụng nội bộ trong chứng nhận đăng ký kinh doanh khi hợp tác xã không đủ điều kiện hoạt động tín dụng nội bộ;

d) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn hỗ trợ và tạo điều kiện cho các hợp tác xã thực hiện tín dụng nội bộ;

2. Trách nhiệm của các đơn vị trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:

a) Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này và hướng dẫn (tập huấn) nghiệp vụ hoạt động tín dụng nội bộ cho các hợp tác xã;

- Tham mưu cho cấp uỷ và chính quyền địa phương về chỉ đạo hoạt động tín dụng nội bộ hợp tác xã bảo đảm an toàn, hiệu quả;

- Báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Các tổ chức tín dụng hợp tác) tình hình hoạt động tín dụng nội bộ hợp tác xã trên địa bàn tỉnh, thành phố (theo mẫu phụ lục 03);

- Tiến hành thanh tra hoạt động tín dụng nội bộ của hợp tác xã, nếu xét thấy cần thiết.

b) Vụ Các tổ chức tín dụng hợp tác có trách nhiệm:

- Tổng hợp và báo cáo Ban lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước tình hình hoạt động tín dụng nội bộ hợp tác xã của các địa phương;

- Trình Ban lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước xử lý các khó khăn, vướng mắc về hoạt động tín dụng nội bộ theo kiến nghị của các địa phương.

c) Vụ Chính sách tiền tệ có trách nhiệm phối hợp với các Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố hướng dẫn nghiệp vụ tín dụng nội bộ cho hợp tác xã và trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định, sửa đổi, bổ sung Thông tư này theo kiến nghị của các địa phương.

3. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo.

4. Các hợp tác xã, xã viên vay vốn và các cơ quan, đơn vị nêu tại điểm 1 mục III có trách nhiệm thực hiện Thông tư này. Đối với những hợp tác xã bắt đầu hoạt động tín dụng nội bộ thì phải đáp ứng đủ các điều kiện quy định về hoạt động tín dụng nội bộ tại Thông tư này. Những hợp tác xã đang hoạt động tín dụng nội bộ, thì phải đối chiếu với các quy định về điều kiện hoạt động tín dụng nội bộ tại Thông tư này, nếu đủ điều kiện quy định, thì tiếp tục hoạt động; trường hợp không đủ các điều kiện, thì hợp tác xã phải chấm dứt hoạt động tín dụng nội bộ.

5. Việc sửa đổi, bổ sung Thông tư này do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định.

Mẫu 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ VAY VỐN

Kính gửi: Ban quản trị hợp tác xã.....

1. Họ và tên người vay vốn:.....
Địa chỉ:.....
2. Họ và tên người thừa kế:..... Quan hệ với người vay vốn:.....
Địa chỉ:.....
3. Đề nghị HTX cho vay số tiền:
Bằng số:..... đồng
Bằng chữ:.....
4. Mục đích vay vốn:.....
.....
.....
5. Thời hạn vay:.....
6. Hình thức bảo đảm tiền vay (nếu có):
Tài sản bảo đảm tiền vay gồm:
.....
.....
.....
.....
Tổng giá trị..... đồng

Chúng tôi cam kết sử dụng tiền vay đúng mục đích, trả nợ gốc và lãi đúng hạn, chấp hành các quy định của pháp luật và của HTX về việc vay vốn.

....., ngày... tháng... năm 200...

Người thừa kế
Ký, ghi rõ họ, tên

Người vay
Ký, ghi rõ họ, tên

Mẫu 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG
Số:...../HĐTD

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Hợp tác xã;
- Căn cứ quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tín dụng nội bộ HTX;
- Căn cứ giấy đề nghị vay vốn của xã viên HTX,
Hôm nay, ngày... tháng... năm 20... tại trụ sở Hợp tác xã...., chúng tôi gồm:
Bên cho vay (BÊN A)
- Hợp tác xã..... Trụ sở tại:.....
- Đại diện:..... Chức vụ:.....
Bên đi vay (BÊN B)
- Họ và tên người vay vốn (hoặc đại diện pháp nhân vay vốn):.....
- Số thẻ xã viên HTX:.....
- Hộ khẩu thường trú (hoặc địa chỉ của tổ chức):.....
- Số CMND:..... Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....
- Họ và tên người thừa kế:..... Quan hệ với người vay vốn:.....
- Nơi cư trú:.....
Hai bên thỏa thuận và ký hợp đồng tín dụng với các điều khoản sau:
Điều 1. ***Bên A đồng ý cho bên B vay:***
1. Số tiền cho vay: + Bằng số:..... đồng
+ Bằng chữ:.....
2. Mục đích sử dụng tiền vay:.....
3. Thời hạn cho vay:..... tháng, từ ngày..... đến ngày.....
4. Lãi suất tiền vay là:..... %/tháng;
- Lãi suất nợ quá hạn:..... %/tháng;
5. Kỳ hạn trả nợ: Số tiền nợ gốc được chia làm các kỳ hạn sau:

Ngày, tháng, năm	Số tiền

Điều 2. ***Điều kiện nhận tiền vay***

- Bên B chỉ nhận được tiền vay dùng vào mục đích ghi tại Điều 1 của hợp đồng này.

- Bên B chỉ được nhận tiền vay sau khi thực hiện các biện pháp bảo đảm tiền vay theo phụ lục của hợp đồng này và được bên A chấp thuận, nếu khoản vay phải bảo đảm bằng tài sản.

Điều 3. ***Quyền và nghĩa vụ của bên A***

1. Quyền của bên A:

- Yêu cầu bên B cung cấp kịp thời, chính xác, đầy đủ các tài liệu, thông tin liên quan đến tình hình tài chính và sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trước khi cho vay.

- Từ chối phát tiền vay khi bên B không thực hiện được các điều kiện nêu tại điều 2 của hợp đồng này.

- Kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ của bên B. Trong quá trình kiểm tra, nếu phát hiện thấy bên B vi phạm hợp đồng này thì có quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

- Chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện bên B cung cấp thông tin sai sự thật, sử dụng vốn sai mục đích, vi phạm hợp đồng tín dụng.

- Trường hợp bên B không trả được nợ đến hạn, nếu hai bên không có thỏa thuận khác, thì bên A được quyền tự động chuyển toàn bộ số dư nợ còn lại của khoản vay sang nợ quá hạn, đồng thời tiến hành các biện pháp xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ theo thỏa thuận.

- Khiếu nại, khởi kiện khi bên B vi phạm hợp đồng tín dụng theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của bên A: Thực hiện đúng thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng tín dụng.

Điều 4. ***Quyền và nghĩa vụ của bên B***

1. Quyền của bên B:

- Từ chối các yêu cầu của bên A không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

- Khiếu nại, khởi kiện việc vi phạm hợp đồng tín dụng theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của bên B:

- Cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp; tạo điều kiện thuận lợi để bên A theo dõi, kiểm tra quá trình hoạt động của mình.

- Sử dụng vốn vay đúng mục đích, thực hiện đúng các nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng này và các cam kết khác (nếu có).

- Trả nợ gốc và lãi vốn vay theo thỏa thuận trong hợp đồng này.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi không thực hiện đúng những thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

- Trường hợp có sự thay đổi người đi vay hoặc người đại diện hợp pháp trước đó đã cam kết, thì người thừa kế hoặc người kế nhiệm có trách nhiệm kế thừa toàn bộ khoản nợ gốc và lãi tiền vay cùng những cam kết mà người đại diện hợp pháp trước đó đã cam kết.

- Chấp hành các quyết định xử lý của bên A, khi bên B không thực hiện đúng những thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

Điều 5. ***Những điều khoản chung***

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ghi trong hợp đồng này và những quy định pháp luật có liên quan.

- Trường hợp xảy ra tranh chấp, hai bên tự giải quyết bằng thương lượng. Nếu không giải quyết được, sẽ đưa ra cơ quan chức năng của Nhà nước để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 6. ***Hiệu lực của hợp đồng***

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi bên B thanh toán cho bên A đầy đủ nợ gốc và lãi tiền vay hoặc thay thế bằng hợp đồng tín dụng khác.

- Hợp đồng này được lập thành 02 bản, có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

Bên B	**Bên A**
Ký, ghi rõ họ, tên	*Ký, ghi rõ họ, tên*
và đóng dấu (nếu có)	*và đóng dấu (nếu có)*

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG 01

(Kèm theo Hợp đồng tín dụng số... ngày.../.../...)

1. Phần theo dõi nhận tiền vay và trả nợ:

Ngày tháng năm	Số chứng từ	Số tiền vay	Chữ ký người nhận tiền	Số tiền trả nợ		Chữ ký người thu nợ	Dư nợ trong hạn	Số tiền chuyển nợ quá hạn
				Gốc	Lãi			

2. Phần theo dõi gia hạn nợ/điều chỉnh kỳ hạn trả nợ:

- Gia hạn nợ số tiền:..... đồng đến ngày..../...../.....
- Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ:

Kỳ 1: Đến ngày..../..../.... Số tiền phải trả:..... đồng

Kỳ 2: Đến ngày..../..../.... Số tiền phải trả:..... đồng

Kỳ 3: Đến ngày..../..../.... Số tiền phải trả:..... đồng

3. Phần theo dõi nợ quá hạn

Ngày tháng năm	Số chứng từ	Số tiền chuyển nợ quá hạn	Số tiền trả nợ quá hạn		Chữ ký người thu nợ	Dư nợ quá hạn
			Gốc	Lãi		

4. Phụ lục hợp đồng này được tất toán ngày:

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG 02

(Kèm theo Hợp đồng tín dụng số..... ngày.../.../....)

1. Hình thức bảo đảm tiền vay:

- Bên B dùng tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của mình thế chấp, cầm cố cho HTX..... để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ tiền vay, gồm có:

STT	Tên tài sản thế chấp, cầm cố	Loại tài sản	Số lượng	Giá trị được định giá
01				
02				
…				
	Cộng			

- Tổng giá trị tài sản bảo đảm tiền vay:..... đồng.

2. ***Các trường hợp xử lý tài sản thế chấp, cầm cố:***

- Đến hạn trả nợ hoặc do vi phạm hợp đồng tín dụng đã ký kết buộc phải trả nợ trước hạn, bên vay vốn không có nguồn thu bằng tiền để trả nợ.

- Khi tài sản thế chấp, cầm cố có nguy cơ bị mất, hư hỏng.

3. ***Hình thức xử lý tài sản bảo đảm tiền vay:*** Trường hợp đến hạn trả nợ mà bên B không trả được nợ thì bên A sẽ tiến hành xử lý tài sản bảo đảm tiền vay theo phương thức bán, ủy quyền bán, chuyển nhượng.....

4. Phụ lục hợp đồng này được tất toán ngày:

Mẫu số 03[6]

UBND huyện, thị xã……..[(1)] hoặc
NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố……..[(2)]

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NỘI BỘ

(6 tháng đầu năm hoặc cả năm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại hình HTX	Số lượng HTX hoạt động	Vốn điều lệ thực có	Nguồn vốn sử dụng HĐTD nội bộ			Dư nợ vay đến…				Doanh số cho vay trong kỳ	Doanh số thu nợ trong kỳ	Số hộ còn dư nợ	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó			Trong đó		Tỷ lệ nợ quá hạn				
					Vốn điều lệ	Vốn huy động của xã viên	Tổng dư nợ	Ngắn hạn	Trung hạn					
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	HTX nông nghiệp													
2	HTX thủy sản													
3	HTX tiểu thủ CN													
4	HTX xây dựng													
5	HTX giao thông vận tải													
6	HTX thương mại, dịch vụ													
7	HTX khác													
	Tổng cộng													

...., ngày..... tháng.... năm.....

Người lập biểu **Thủ trưởng đơn vị**

[6] Mẫu này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 4 của Thông tư số 04/2007/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 06/2004/TT-NHNN ngày 27/9/2004 hướng dẫn về tín dụng nội bộ hợp tác xã, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2007.

(1) UBND huyện, quận, thị xã gửi NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố trước ngày 30/7 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và trước ngày 15/02 đối với báo cáo cả năm.

(2) NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố gửi NHNN Việt Nam (Vụ Các tổ chức tín dụng hợp tác) trước ngày 15/8 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và trước ngày 28/02 đối với báo cáo cả năm (Có ý kiến đánh giá về tình hình hoạt động, việc chấp hành các quy định pháp luật và các khó khăn vướng mắc về hoạt động tín dụng nội bộ kèm theo mẫu 03 này).

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Số: 15/VBHN-NHNN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2014

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Đặng Thanh Bình